

Thái độ hướng đến việc di dân ở một xã đồng bằng Bắc Bộ

NGUYỄN ĐỨC VINH

Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 1989, Thái Bình là tỉnh có tỷ lệ di dân tương đối cao (di cư: 3.68% và nhập cư 1.65%). Quá trình di dân này được quyết định nhiều bởi yếu tố xã hội khác nhau và nó gây ảnh hưởng không ít đến vấn đề dân số học, xã hội, kinh tế, chính sách ...

Nghiên cứu đầy đủ quá trình di dân ở Việt Nam là vấn đề khá phức tạp. Bài viết này chỉ tìm hiểu một khía cạnh nhỏ, đó là *thái độ hướng đến hành động di dân của người dân nông thôn* qua số liệu hai cuộc nghiên cứu Biến đổi dân số do Viện Xã hội học thực hiện tháng 4-1984 và tháng 4-1994 tại xã Quyết Tiến, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Có thể nói, Quyết Tiến là xã nông nghiệp mang nhiều nét đặc trưng cho khu vực nông thôn Đồng bằng Bắc bộ nếu xét đến đặc điểm địa lý, kinh tế, văn hóa và nhân khẩu học.

Theo cách hiểu xã hội học, thái độ được xem là nền tảng ứng xử xã hội của các cá nhân, là một hoạt động tâm lý của cá nhân bao hàm sự lý giải và biến đổi của các khuôn mẫu xã hội qua kinh nghiệm cá nhân.

Khái niệm di dân (thoát ly) trong bài viết này được hiểu là hành động đi ra khỏi xã đến nơi khác sinh sống bằng nghề phi nông nghiệp từ 1 năm trở lên.

Cụ thể, chúng ta sẽ thử tìm hiểu tâm thế của người dân địa phương về vấn đề này qua phân tích và so sánh các chỉ báo: *ý kiến sự khác biệt điều kiện sống nông thôn - thành thị ý muốn cho con đi thoát ly, quan niệm về điều kiện để có thể đi thoát ly và những nơi muốn đến*. Mặc dù từ quan điểm đến hành động thực tế còn đòi hỏi nhiều điều kiện khác nhau, nhưng dù sao nó cũng có khả năng ảnh hưởng lớn đến quyết định sau này của họ. Hơn nữa những ý kiến chung của đa số quần chúng nhân dân có thể thành dư luận xã hội tác động đến thái độ của người khác.

a. So sánh thành thị nông thôn;

Cuộc sống thành thị luôn có những "*lực hút*" lớn hấp dẫn người dân nông thôn. Trong số 201 người được hỏi năm 1994 có 71,5% khẳng định rằng cuộc sống thành thị là hơn hẳn nông thôn (tỷ lệ này năm 1984 là 92.4%), 17,9% cho rằng nông thôn hay thành thị đều có phần hơn phần kém (bảng 1)

Bảng 1. So sánh Thành thị - Nông thôn

Đánh giá	1984 (%)	1994 (%)
- Thành thị hơn nông thôn	92.4	75.1
- Như nhau	2.7	2.0
- Thành thị kém nông thôn	11.7	5.0
- Không biết, vừa hơn vừa kém	3.2	17.9

Số liệu trong bảng 2 cho ta thấy những lý do cụ thể và những lý do này không chỉ là sự so sánh giản đơn mà còn phản ánh mối quan tâm, mong muốn của người dân đối với vấn đề mà họ đặt ra.

Lý do được nhiều người công nhận nhất là: "*Ở thành phố làm việc nhẹ nhàng hơn*" (52,2%) và có lẽ quan niệm này chưa hoàn toàn sát với thực tế nếu xét đến tình trạng thiếu đất canh tác và không đủ việc làm ở nông thôn Thái Bình hiện nay.

Bảng 2. Những lý do để so sánh Thành thị - Nông thôn

Lý do	1984 (%)	1994 (%)
1. Thành thị hơn nông thôn		
- Lương thực được đảm bảo	48.4	19.9
- Cơ sở vật chất: điện, nước, đường xá...đầy đủ hơn	39.4	32.3
- Có lương hưu khi về già	24.5	15.4
- Nhiều điều kiện sinh hoạt văn hóa	52.1	51.7
- Con cái có điều kiện học hành tốt hơn	30.9	36.8
- Làm việc nhẹ nhàng hơn	49.5	52.2
- Am hiểu nhiều thông tin hơn	13.3	22.4
- Có điều kiện quan hệ bạn bè rộng rãi	9.9	8.0
- Dễ kiếm tiền hơn	-	20.9
2. Thành thị kém nông thôn		
- Nhà cửa, đất đai chật chội	31.4	5.5
- Con người ít tình cảm	39.9	5.0
- Kém an ninh, trật tự	9.6	0.5
- Ít lương thực, thực phẩm	37.2	4.5
- Môi trường ô nhiễm		1.5
- Cuộc sống căng thẳng		1.0

Lý do thứ hai là "*thành phố có nhiều điều kiện sinh hoạt văn hóa*" (51.7%) cho thấy nhu cầu sinh hoạt văn hóa rất cao của người dân địa phương. Tỷ lệ người đưa ra hai lý do này không thay đổi nhiều so với năm 1984 (45.5% và 52.1%). Điều đáng chú ý là số người cho rằng "*ở thành phố có điều kiện cho con cái học hành hơn*"

(36.8%) và “*thành phố có điều kiện am hiểu nhiều thông tin hơn*” (24.4%) tăng đáng kể so với năm 1984 (30.9% và 13.3%). Trong khi vấn đề có “*lương hưu đảm bảo tuổi già*” (15.4%) và “*cơ sở và chất đường xá, điện, nước...*” (32.3%) không được quan tâm nhiều như trước. Đặc biệt là tỷ lệ người đồng ý với ý kiến “*thành phố được đảm bảo lương thực hơn*” giảm từ 48,4% năm 1984 xuống 19.9% năm 1994. Điều đó phản ánh thực tế rằng: đời sống người dân địa phương đã được cải thiện nhiều trong 10 năm qua, nhất là từ khi có chính sách nông nghiệp mới của Nhà nước. Những điều kiện tối thiểu cho cuộc sống như: lương thực, thực phẩm, điện, đường xá..., đã phần nào được đáp ứng và do đó họ có thể quan tâm nhiều hơn nữa đến những nhu cầu cao hơn: như văn hoá, thông tin...

Vào năm 1994 chỉ có 20% số người được hỏi tin rằng “*ở thành phố dễ kiếm tiền hơn*” do đó có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt lớn giữa tỷ lệ người đánh giá cao cuộc sống thành thị và tỷ lệ người di dân ra thành phố. Nói chung, rất ít người đánh giá “*thành thị kém nông thôn*” và những lý do chủ yếu được đưa ra là: “*đất đai, nhà cửa chật chội*” (5.3%), “*người thành phố ít tình cảm*” (5.0%) và “*thành phố không sẵn lương thực thực phẩm*” (4.5%). Tỷ lệ này nhỏ hơn nhiều so với năm 1984 (Bảng 2). Chính sách kinh tế đổi mới, nền kinh tế thị trường cùng với sự thay đổi xã hội... không chỉ nâng cao đời sống nông thôn, như đã phân tích ở trên, mà còn làm thay đổi quan niệm của người nông dân. Với họ, phải chăng một số giá trị truyền thống của khu vực nông thôn như: đất đai, ruộng vườn, lương thực, tình cảm cộng đồng... không còn mang nhiều ý nghĩa như trước?

Nếu như năm 1984, chỉ có 59.6% số người cho rằng “*gia đình có nhiều người đi thoát ly là gia đình tốt và có uy tín*” thì theo kết quả khảo sát năm 1994 có tới 72.1% người đồng ý với nhận xét này. Do nhóm người thoát ly ra thành phố rất được ngưỡng mộ nên nhiều người dân địa phương mong muốn bản thân hoặc ít ra là người trong gia đình mình cũng sẽ làm được như vậy. Mong ước này rất dễ trở thành hiện thực nếu có điều kiện thích hợp.

b. Mong muốn cho con cái thoát ly;

Trong mẫu khảo sát năm 1994, tuổi trung bình của nam là 36.9, của nữ là 34.4. Đối với nông thôn Việt Nam, có thể nói đa số người có độ tuổi như vậy là đã *an cư* và quá muộn để bắt đầu lập nghiệp. Do đó, chúng ta tập trung tìm hiểu “*ý muốn cho con cái đi thoát ly*” với giả thiết rằng: người dân địa phương (và ở Việt Nam nói chung) luôn kỳ vọng con cái họ sẽ thực hiện thành công những mong muốn mà bản thân họ chưa làm được.

Kết quả cả 2 lần khảo sát đều cho thấy, hầu hết người được hỏi đều muốn cho con cái đi thoát ly (1984: 94.7% và 1994: 95.5% Thậm chí trong đó nhiều người không cho rằng “*đời sống thành thị là hơn nông thôn*”

Giới tính, tuổi, trình độ văn hóa của người được hỏi là những yếu tố có khả năng tác động đến quan điểm của họ về vấn đề này. Phụ nữ, người nhiều tuổi - có lẽ do đặt nhiều hy vọng vào con cái hơn bản thân - có xu hướng muốn cho con đi thoát ly nhiều hơn (bảng 3)

Bảng 3. Mong muốn cho con đi thoát ty

Một số đặc tính xã hội	1984 (%)	1994 (%)
<i>1. Giới tính</i>		
- Nam	82.0	93.2
- Nữ	96.0	98.0
<i>2. Tuổi người được hỏi</i>		
<= 30 tuổi	92.4	91.1
Trên 30 tuổi	97.1	96.8
<i>3. Trình độ văn hóa</i>		
- Dưới cấp 2	100	-
- Cấp 2	94.5	-
- Trên cấp 2	97.4	-
<i>Chung</i>	95.5	94.7

(...) Không có số liệu năm 1984

Đáng chú ý, tỷ lệ này cao nhất là ở nhóm người trình độ văn hóa dưới cấp 2 (100%) và trên cấp 2 (97.4%). Mặc dù sự khác biệt không phải là lớn, nhưng điều đó phù hợp với quan điểm cho rằng người di dân nông thôn thường chia thành 2 nhóm chính: nhóm người nghèo, ít học bị tác động của "lực đẩy" ra khỏi vùng nông thôn đang sinh sống và nhóm những người trình độ học vấn khá, có tay nghề bị tác động của "lực hút" đến vùng đô thị có điều kiện sống hấp dẫn hơn.

Vậy họ muốn con cái họ thoát ly đi đâu? Có rất nhiều khả năng lựa chọn khác nhau và điều đó không chỉ phụ thuộc vào sở thích mà còn căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi người. Tỷ lệ người muốn cho con đi bộ đội, công an là cao nhất (50%) và thậm chí còn cao hơn cả năm 1984 (44%). Có lẽ đối với người nông dân, quân đội là môi trường ổn định đáng tin cậy và phù hợp với khả năng của gia đình họ.

Bảng 4. Những nơi muốn đến

Nơi đến	1984 (%)	1994 (%)
- Đi bộ đội, công an	44.0	50.0
- Các thành phố, thị xã	35.3	28.1
- Làm công nhân, cán bộ huyện	41.3	26.6
- Vùng kinh tế mới	6.5	0.5
- Đi công trường xây dựng	9.8	1.6
- Bất cứ đâu có việc làm	-	8.3
- Tùy các con	25.0	14.1

Năm 1994, mặc dù muốn con cái đi nhiều hơn nhưng tỷ lệ người trả lời những phương án khác đều thấp hơn so với năm 1984. Điều đó phản ánh rằng: việc định hướng

đi cho con cái hoàn toàn không đơn giản trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay. Những nơi được ưa thích tiếp theo là "*các thành phố, thị xã*" (28,1%) và "*công nhân cán bộ huyện nhà*" (26.6%). Tỷ lệ tương ứng năm 1984 là 35.3% và 413% (bảng 4).

Điều rất quan trọng đối với người muốn thoát ly là phải tìm ra phương thức thích hợp để thực hiện được mong muốn của mình. Trong nhiều trường hợp, *điều kiện thuận lợi* là yếu tố quyết định liệu họ hay con cái họ có thoát ly được hay không và do đó sẽ ảnh hưởng ít nhiều đến tỷ lệ di dân của địa phương. Điều mà nhiều người mong muốn nhất (và cũng là phương pháp lý tưởng nhất) để con cái họ đi thoát ly được là "*các trường đại học*" (94.6% năm 1994 và 66.6% năm 1984). Như vậy, có sự gia tăng đáng kể về nhu cầu học hành và văn hóa. Tuy nhiên cũng phải thấy một thực tế hiện nay là việc nuôi con ăn học ở các trường học đòi hỏi chi phí rất lớn so với thời bao cấp, vượt quá khả năng của nhiều gia đình nông thôn và không phải người nông dân nào cũng đã nhận thức được điều đó.

Bảng 5. Điều kiện để đô thị hóa

Các điều kiện	1984 (%)	1994 (%)
- Thi đỗ vào các trường ĐH, Trung cấp	69.6	94.3
- Đi bộ đội rồi thoát ly luôn	45.1	25.5
- Nhờ người quen ở thành phố	34.8	20.3
- Nhờ người quen ở trong xã	21.2	3.1
- Tự mình phải tìm cách	23.9	26.6
- Phải có nhiều tiền	-	20.3
- Phải có tài, có sức khỏe	-	2.6

Ngoài ra, tỷ lệ những người cho rằng cần phải "*có người quen ở thành phố*" (20,3%), "*có người quen trong xã*" (3.1%) và "*đi bộ đội rồi thoát ly luôn*" (25.5%) đều giảm so với 10 năm trước (tỷ lệ tương ứng 34.8%, 21.2% và 45.1%). Thay vào đó là sự tăng lên đáng kể số người trả lời "*tự mình phải tìm cách*" và đặc biệt là có thêm những phương án trả lời mà năm 1984 hầu như không ai nghĩ tới, đó là "*cần phải có nhiều tiền*" (20.3%) và "*có tài, có sức khỏe*" (2.6%). Điều đó cho thấy người nông dân ngày nay phải tự tin vào bản thân nhiều hơn và đó cũng là lý do tiềm tàng thúc đẩy quá trình di dân ra thành thị.

Tâm trạng của người dân địa phương ở đây và có lẽ cũng là xu hướng chung ở những vùng nông thôn khác trong nước là mong muốn gia đình họ có người đi thoát ly để hy vọng tìm được cuộc sống tốt đẹp hơn. Mặc dù nhận thức của họ về vấn đề di dân đã có nhiều thay đổi trong 10 năm qua, nhưng đôi khi, sự nhận thức đó vẫn chưa hoàn toàn sát với thực tế cuộc sống.

Để quá trình di dân được điều chỉnh cho phù hợp hơn với lợi ích chung của xã hội, cần tăng cường đầu tư phát triển kinh tế khu vực nông thôn, tạo thêm nhiều ngành nghề đa dạng, cùng với chính sách ưu đãi phụ nữ, người già thích hợp. Đặc biệt, lĩnh vực giáo dục, văn hóa và thông tin tuyên truyền có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao dân trí nói chung cũng như nhận thức về vấn đề di dân của mỗi người dân nông thôn. Các chính sách gắn việc điều động lao động, dân cư với củng cố an ninh quốc phòng cũng là những tác nhân quan trọng chi phối tình trạng di dân hiện nay.